TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN THÀNH** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2020/HNGĐ-ST
Ngày 26 tháng 3 năm 2020
"V/việc tranh chấp về hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Anh Ngọc

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Thanh – Ông Nguyễn Đình Bảng.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Công Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Không tham gia.

Ngày 26 tháng 3 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐXX-ST ngày 06 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2020/ QĐ-HPT ngày 19/03/2010 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 12/10/1987.

Trú tại: xóm 8, xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An

Nghề nghiệp: Công nhân.(Có mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 25/5/1983.

Trú tại: xóm 8, xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Nghề nghiệp: Lao động tự do.(Vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dụng đơn khởi kiện, trình bày tại bản tự khai và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thì vụ án có nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Ngọc H cưới nhau vào tháng 4/2005, trước khi đến với nhau anh chị có quá trình tìm hiểu, hôn nhân trên cơ sở tình yêu và sự tự nguyện, tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, được sự đồng ý của hai gia đình chứng kiến của xóm làng và bạn bè. Trước khi cưới chị N, anh H đã đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An,

được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 16 ngày 26/4/2005. Theo chị N sau khi kết hôn vợ chồng sống chung đến tháng 8 năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là vợ chồng không hợp nhau về mọi mặt, quá trình sống chung, vợ chồng sống thiếu tình cảm, tình thương đối với nhau, không thông cảm về lối sống và cách xử sự của nhau. Do vậy vợ chồng đã cự cãi, va chạm với nhau qua lời nói và xử sự. Mỗi lần mâu thuẫn thì vợ chồng thường cải cọ, tỏ thái độ gây khó chịu cho nhau đã làm mất tình cảm, dẫn đến hôn nhân đổ vỡ . Sau khi mâu thuẫn vợ chồng xẩy ra đỉnh điểm gia đình hai bên đã vận động, vun vén, hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ nhưng không đưa lại kết quả gì, ngược lại mâu thuẫn ngày càng trầm trong sâu sắc hơn, nên vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2016 đến nay. Quá trình sống ly thân chị N và anh H không có ý thức liên lạc để níu kéo hôn nhân để mặc hậu quả xẩy ra. Chị Nguyễn Thị N xác định hôn nhân giữa chị và anh Nguyễn Ngọc H đã đổ vỡ, dù có hòa giải đến đâu thì vợ chồng cũng thể đoàn tụ, mâu thuẫn đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được như mong muốn, chị N đề nghị Tòa giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Ngọc H.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có hai con chung cháu Nguyễn Ngọc T(Giới tính: nam) sinh ngày 14/02/2006 và cháu Nguyễn Thanh T(Giới tính: nữ), sinh ngày 29/5/2015. Từ ngày vợ chồng sống ly thân hai con chung đang sinh sống với anh H, mặc dù sống ly thân nhưng chị N vẫn thực hiện nghĩa vụ đầy đủ với con chung. Trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn, chị đề nghị giao cháu Nguyễn Thanh T(Giới tính: nữ), sinh ngày 29/5/2015 cho chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Ngọc T(Giới tính: nam) sinh ngày 14/02/2006 cho anh H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng vì cháu T có nguyện vọng được bố trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về quan hệ tài sản: Quá trình khởi kiện chị Nguyễn Thị N có yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản, nhưng sau đó chị đã làm đơn xin rút yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án anh Nguyễn Ngọc H không hợp tác, Tòa án không thu thập lời khai, ý kiến của anh để lưu tại hồ sơ vụ án. Nhưng căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do chị Nguyễn Thị N cung cấp, cũng như xác minh tình trạng hôn nhân, con chưa thành niên tại địa phương, trình bày của chị N nêu trong đơn khởi kiện, trình bày bản tự khai và trình bày tại phiên tòa thì về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng cơ bản đúng như chị Nguyễn Thị N đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện qui định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Ngọc H yêu cầu anh, chị có mặt tại Tòa án để giải quyết, nhưng anh H không chấp hành, không hợp tác. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự làm cơ sở để giải quyết vụ án.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất đối với các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ nhất nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có mặt, bị đơn anh Nguyễn Ngọc H vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Để tiếp tục giải quyết vụ án,Tòa án tiếp tục tống đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai cho các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ hai nguyên đơn có mặt, bị đơn anh Nguyễn Ngọc H tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối bị đơn.

- Về nội dung: +/ Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn, trình tự thủ tục tiến tới hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Ngọc H đảm bảo đúng qui định của pháp luật. Hôn nhân giữa chị N và anh H là tự nguyện, trước khi cưới anh chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Y được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 16/2005 ngày 26/4/2005, qua đó cho thấy hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Ngọc H là hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị N, anh H đã xẩy ra ngày càng trầm trọng và sâu sắc, nguyên nhân chủ yếu là vợ chồng không tìm được sự hòa hợp trong hôn nhân, nên các bên không có ý thức xây dựng hôn nhân bền vững đối với nhau. Do không hòa hợp về mọi mặt nên trong cuộc sống chung vợ chồng có nhiều xung đột thể hiện qua lời nói, xử sự đã làm mất tình cảm vợ chồng. Do mâu thuẫn xẩy ra ngày càng trầm trọng sâu sắc dẫn đến hôn nhân đổ vỡ, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2016 đến nay. Quá trình sống ly thân hai bên không liên lạc với nhau để níu kéo hôn nhân, điều này cho thấy hôn nhân giữa chị N, anh H đã thực sự đổ vỡ, tan rã không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Ngọc H là có căn cứ, cần xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị N đối với anh Nguyễn Ngọc H.

+/Về quan hệ con chung: Để có căn cứ về việc giao nuôi con, Tòa án đã tiến hành xác minh điều kiện sống, sinh hoạt con chưa thành niên của vợ chồng tại địa phương trong quá trình vợ chồng sống ly thân. Kết quả xác minh thấy rằng hai con chung của vợ chồng hiện đang sinh sống trực tiếp với anh H, chị N đi lại thăm nom, chăm sóc con chung thường xuyên. Chị N và anh H đều có đủ điều kiện trực tiếp nuôi con, tuy nhiên nếu giao hai con cho một bên nuôi, thì quyền lợi của con chung không được đảm bảo, sẽ gây khó khăn trong việc nuôi dạy con chung trưởng

thành. Để đảm bảo quyền lợi con chung của vợ chồng được phát triển về mọi mặt, cần giao cho mỗi người nuôi mỗi cháu. Căn cứ vào nguyện vọng thì cháu đầu con chung của vợ chồng đã trên 7 tuổi, có nguyện vọng được sinh sống trực tiếp với bố. Nay chị N đề nghị giao cháu thứ 2 chị nuôi, giao cháu đầu cho anh H nuôi là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của vợ chồng, nên cần chấp nhận về việc đề nghị giao nuôi con của chị Nguyễn Thị N.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do mỗi bên nuôi mỗi cháu nên các bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

+/Về quan hệ tài sản: Bước đầu chị Nguyễn Thị N yêu cầu chia tài sản chung tạo dựng trong thời kỳ hôn, nhưng sau đó chị rút phần khởi kiện về yêu cầu chia tài sản, nên miễn xem xét về yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Ngọc H.

+/ Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm, chị Nguyễn Thị N rút yêu cầu chia tài sản, nên trả lại tiền tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản cho chị Nguyễn Thị N.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 56, 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1.Về quan hệ tình cảm: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Ngọc H.

2. Về quan hệ con chung:

Giao con chung cháu Nguyễn Thanh T(Giới tính: nữ), sinh ngày 29/5/2015 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến lúc con chung đủ tuổi trưởng thành.

Giao con chung cháu Nguyễn Ngọc T(Giới tính: nam), sinh ngày 14/02/2006 cho anh Nguyễn Ngọc H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến lúc con chung đủ tuổi trưởng thành.

Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Ngọc H có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom chăm sóc giáo dục con chung không được ai cản trở.

Cháu Nguyễn Thanh T(Giới tính: nữ), sinh ngày 29/5/2015 đang sinh sống trực tiếp với anh Nguyễn Ngọc H, nên anh Nguyễn Ngọc H phải có nghĩa vụ giao cháu Nguyễn Thanh T cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

3.Về án phí: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự: Điều 26: Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Buộc: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được tính trừ trong số tiền 5.300.000đ(Năm triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số: 0000285 ngày 13/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành - Nghệ An, chị

Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí. Trả lại cho chị Nguyễn Thị N số tiền 5.000.000đ(Năm triệu đồng chẵn) tiền tạm ứng yêu cầu chia tài sản tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tống đạt.

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thị hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự."

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Vũ Anh Ngọc

Nơi nhận:
- Các đương sự,
- VKSND H. Yên Thành.
- VKSND tỉnh Nghệ An.
- CC THA DS H. Yên Thành.
- TAND tỉnh Nghệ An
- Lưu HSVA
- UBND xã L(Nơi ĐKKH)